

BỘ GIÁO CỘNG HOÀ XÃ HỘI
 DỤC VÀ CHỦ NGHĨA VIỆT
 ĐÀO TẠO NAM
 TRƯỜNG Độc lập - Tự do - Hạnh
 ĐẠI HỌC SU' phúc
 PHẠM
 TP.HCM

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN
 HỌC BỔNG HK 1**

Khoa Tiếng Trung (năm học 2010 -
 2011)

(Danh sách kèm theo quyết định số

...../QĐ-ĐHSP ngày

.....)

STT	Họ và tên	MSSĐ	TBĐRL	Mức	Số
	V	CHT	học	tiền	bổng
1	Lã T Hân	K36.3.00	84	240,	1,20
	hanh g	704.		000	0,00
		005			0
2	Đặng Lâm	K36.3.15	82	240,	1,20
	g	704.		000	0,00
	Vân	010			0
3	Ngu Rin	K36.3.04	82	240,	1,20
	yễn	704.		000	0,00
	Côn	017			0
	g				
4	Thu Nhu	K36.3.25	80	300,	1,50
	Thủ ng	754.		000	0,00
	y Hồ	033			0
	ng				
5	Hạ Thảo	K36.3.23	81	300,	1,50
	Ngọ	754.		000	0,00
	c	044			0
	Mai				
6	Đoàn Châ	K36.2.98	91	240,	1,20
	n u	754.		000	0,00
	Thị	007			0
	Hồn				
	g				
7	Huỳnh Du	K36.3.30	83	300,	1,50
	nh	754.		000	0,00
	Sáng	009			0
8	Ngu Gấm	K36.3.15	87	240,	1,20
	yễn	754.		000	0,00
	Thị	010			0
	Hồn				
	g				

9	Ngu Nga yễn Phư ơng	K36.3.13 79 754. 025	240, 1,20 000 0,00 0
10	Ngu Ngâ yễn n Tuyế t	K36.3.10 79 754. 026	240, 1,20 000 0,00 0
11	Huỳ Phư nh ơng Mỹ	K36.3.63 96 754. 035	360, 1,80 000 0,00 0
12	Trần Phư Mỹ ơng	K36.3.20 82 754. 036	300, 1,50 000 0,00 0
13	Lê NTrin guyễ h n Ng uyệt	K36.3.18 80 754. 057	240, 1,20 000 0,00 0
14	Diệc Lâm Vĩ	K35.7.73 84 704. 004	240, 1,20 000 0,00 0
15	Trần Lươ Vĩ ng	K35.8.09 84 704. 005	300, 1,50 000 0,00 0
16	Diệp Mi Viên	K35.8.21 80 704. 007	300, 1,50 000 0,00 0
17	Hỷ Trin Ngộ h c	K35.7.97 84 704. 020	240, 1,20 000 0,00 0
18	Huỳ Kim nh T uyệt	K35.8.52 78 754. 014	240, 1,20 000 0,00 0
19	Huỳ Kỳ nh N gọc	K35.8.43 78 754. 015	240, 1,20 000 0,00 0
20	Liêu Nhi Mỹ	K35.8.30 83 754. 025	300, 1,50 000 0,00 0
21	Gian San g San	K35.8.39 81 754. 029	300, 1,50 000 0,00 0
22	Ngu Tâm yễn Ngộ c Th anh	K35.8.30 82 754. 030	300, 1,50 000 0,00 0
23	TăngThan Lệ h	K35.8.35 77 754. 033	240, 1,20 000 0,00 0

24	Huỳnh Trìn nh T h rưng	K35.8.70 82 754. 035	300, 000 0	1,50 0,00 0
25	Ngu Đào yễn Thị	K34.8.00 83 754. 013	300, 000 0	1,50 0,00 0
26	Chu Lang ng Tú	K34.8.45 92 754. 029	300, 000 0	1,50 0,00 0
27	Ngu Ngâ yễn n Thị Kim	K34.7.91 98 754. 038	240, 000 0	1,20 0,00 0
28	Che Ngộ ng c Huệ	K34.7.82 89 754. 039	240, 000 0	1,20 0,00 0
29	Lý Nhà Thụcn	K34.8.36 95 754. 045	300, 000 0	1,50 0,00 0
30	Phạ Nhà m H ng oàng Ngộ c	K34.7.82 84 754. 046	240, 000 0	1,20 0,00 0
31	Lê Vân Kim	K34.8.00 85 754. 065	300, 000 0	1,50 0,00 0
32	Lư Ánh Thị Hồn g	K34.7.77 81 704. 003	240, 000 0	1,20 0,00 0
33	Huỳnh Lệ nh Bảo	K34.7.85 81 704. 015	240, 000 0	1,20 0,00 0
34	Vòn Linh g Mỹ	K34.7.92 92 704. 018	240, 000 0	1,20 0,00 0
35	Lầu Múi Xám	K34.7.77 100 704. 020	240, 000 0	1,20 0,00 0
36	Vươ Xinh ng Hàm Ái	K34.7.77 93 704. 031	240, 000 0	1,20 0,00 0
37	Lìu Bắu Cuố n	K33.7.40 76 704. 002	240, 000 0	1,20 0,00 0
38	Lộc Khả Mỹ m	K33.7.40 90 704. 012	240, 000 0	1,20 0,00 0

39	Trần Liên	K33.7.84	100	240,	1,20
	Chá	704.		000	0,00
	nh	015			0
40	Hồ Nhi	K33.8.04	91	300,	1,50
	Đức	704.		000	0,00
		024			0
41	LêPhư	K33.7.88	91	240,	1,20
	Đức ợng	704.		000	0,00
		031			0
42	Huỳnh Hoa	K33.8.11	81	300,	1,50
	nh	754.		000	0,00
	Kim	017			0
43	Ngô Hoa	K33.8.19	82	300,	1,50
	Ngộ	754.		000	0,00
	c	018			0
44	Huỳnh Mẫn	K33.8.22	86	300,	1,50
	nh h	754.		000	0,00
	Hào	028			0
45	Huỳnh Ngộ	K33.8.70	97	300,	1,50
	nh c	754.		000	0,00
	Bích	030			0
46	Vươ Phụn	K33.8.11	87	300,	1,50
	ng g	754.		000	0,00
	Mỹ	035			0
47	Chiê Quâ	K33.8.15	81	300,	1,50
	m n	754.		000	0,00
	Lệ	041			0